ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂY VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 164/TB-UBND	*Tây Vinh, ngày 15 tháng 3 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xã Tây Vinh

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/ 2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ quyết định số: 756/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn.

Căn cứ thông báo số: 207/TB-UBND ngày 12/3/2024 của UBND huyện Tây Sơn về việc công bố công khai và tổ chức thực hiện danh mục công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 08/3/2024.

Để tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, quy định tại Điều 48 của Luật Đất đai năm 2013 về việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

UBND xã Tây Vinh thông báo công khai và niêm yết kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của xã Tây Vinh đã được UBND tỉnh phê duyệt bao gồm: Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn kèm danh mục công trình sử dụng đất của xã Tây Vinh. Thời gian công khai từ ngày ban hành thông báo này đến hết ngày 31/12/2024).

Giao cho Địa chính-NN-XD-MT xã phối hợp Văn phòng UBND xã niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Tây Vinh.

Giao cho Đài truyền thanh xã công bố công khai Thông báo này trên phương tiện thông tin Truyền thanh xã.

Các đơn vị, ban ngành có liên quan trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt tổ chức thực hiện đúng theo quy định.

UBND xã công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã đến toàn thể các đơn vị, ban ngành, cá nhân được biết ...

Nơi nhận:
- Thường trực Đảng ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND xã (b/cáo);
- CT, PCT UBND xã;
- Các đơn vị, ban ngành liên quan;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Văn Bàng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của xã Tây Vinh

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 00 ngày 15 tháng 3 năm 2024. Tại Trụ sở UBND xã Tây Vinh.

* Thành phần gồm có:

Đại diện ủy ban nhân dân xã Tây Vinh:

1. Ông: Nguyễn Quốc Hoàng, Chức vụ: P. Chủ tịch UBND xã.
2. Ông: Nguyễn Thanh Hồng, Chức vụ: Văn phòng-TK.
3. Ông: Huỳnh Thanh Liêm, Chức vụ: Địa chính-NN-XD-MT.

* Nội dung:

Căn cứ Điều 48 của Luật Đất đai năm 2013 về việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Bình Định về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn.

Nay, Văn phòng UBND xã phối hợp với Địa chính-NN-XD-MT xã Tây Vinh tiến hành niêm yết công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xã Tây Vinh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định nêu trên.

- Nội dung niêm yết theo Thông báo số: 164 /TB-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND xã Tây Vinh.
- Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã.
- Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 15 /3/2024 đến ngày 31/12/2024.

Biên bản kết thúc vào lúc 9 giờ 30 cùng ngày đã được thông qua./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN	**Người ghi biên bản**
KT.CHỦ TỊCH	
PHÓ CHỦ TỊCH	
Nguyễn Quốc Hoàng	**Huỳnh Thanh Liêm**

THÀNH PHẦN THAM GIA

Nguyễn Thanh Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 756 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4384/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của UBND huyện Tây Sơn tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 28/02/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 429/TTr-TNMT ngày 05/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tây Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

(theo Phụ lục IV đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tây Sơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Tây Sơn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ; sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Tây Sơn thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội và danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, dưới 20ha đất rừng đặc dụng, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để trình HĐND tỉnh thông qua làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực

hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K13, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
XÃ TÂY VINH - HUYỆN TÂY SƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Trong đó:*				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	LUA	RPH	RSX	CSD				
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**15**	**226.76**		**226.76**		**111.16**		**10.54**	**13.44**				
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**13**	**2.36**		**2.36**		**1.03**			**0.07**				
10	Nhà làm việc công an xã	CAN	0.10		0.10	LUC(0,10)	0.10				Xã Tây Vinh	TBĐ 6 (835,836,837,882,883)	Nhu cầu đất an ninh	2023 CT
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**2**	**224.40**		**224.40**		**110.13**		**10.54**	**13.37**				
1.2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**	**1**	**103.40**		**103.40**		**42.05**		**10.54**	**0.51**				
1	Đường cao tốc Bắc Nam	DNL	0.36		0.36	LUA(0,15); Trong đó: LUC(0,15); CLN(0,20); DTL(0,01)	0.15				Xã Tây An, xã Tây Vinh, Bình Thuận, Bình Nghi	Xã Tây An, xã Tây Vinh, Bình Thuận, Bình Nghi	Quyết định số 907/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Dự án thành phần đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	2023 CT
	- Tuyến chính, đấu nối HTKT - Nhà văn hóa khu thể thao Đồng Quy - Móng trụ đường dây tải điện	DGT	20.30		20.30	LUA(9,35); Trong đó: LUC(9,35); HNK(1,80); CLN(1,73); NTD(0,51); ONT(6,91)	9.35				Xã Tây Vinh	TBĐ 3,6,10,11		2023 CT
1.2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**1**	**121.00**		**121.00**		**68.08**			**12.86**				
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**266**	**2,216.88**	**226.82**	**1,990.06**		**334.25**		**247.11**	**78.28**				
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**141**	**782.78**	**32.04**	**750.75**		**167.22**		**47.41**	**26.91**				
2.1.1	**Đất cụm công nghiệp**	**12**	**351.56**	**20.14**	**331.42**		**17.22**		**15.40**	**4.09**				
2.1.2	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**95**	**204.98**	**11.43**	**193.55**		**32.62**		**30.60**	**12.35**				
a	**Đất giao thông**	**50**	**112.06**	**3.15**	**108.91**		**22.22**		**12.99**	**6.34**				

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Trong đó:				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	LUA	RPH	RSX	CSD				
44	Xây dựng đường từ Tây Vinh đi Nhơn Mỹ	DGT	3.17		3.17	LUA(2,57), Trong đó LUC(2,57); HNK(0,24); CLN(0,15); ONT(0,21)	2.57				Xã Tây Vinh	TBĐ 7 (1166,1167,1016,1017,1018,1019,1020,1021,1022,1023,1024,1025,1026,1027,1028,1029,1030,1031,1032,1033,1034,1035,1036,1037,1038,1039,1040,1041,1042,1043,1044,1045,1046,1047,1048,1049,1050,1051,1052,1053,1054,1055,1056,1057,1058,1059,1061,1062,1067,1068,913,914,915,916,917,918,919,920,921,922,923,924,925,926,927,1477,928,929,1476,930,931,932,933,934,903,1512,904,905,906,907,908,909,910,911,912,1515,1514,902,901,900,898,899,1532,881,882,883,884,885,757,886,887,888,889,890,891,892,893,894,896,1074,1075,1076,1077,1168,1170,1175,1178,1179,1180,1181,1182,1184,1185,1482,1186,1569,1187,1189,1198,1197;1199,1203,1205,1206,1210,1211,1217,1496,1495,1218,1224,1225,1230,1569); TBĐ 6 (655,656,657,658,659,660,661,662,663,664,665,1764,666,667,668,669,670,671,672,673,674,675,676,677,678,744,745,746,747,748,749,1772,750,751,752,753,1729,754,685,686,755,756,757,758,759,760,1692,740,739,738,761,762,763,764,765,766,767,729,730,731,732,733,734,735,736,737,810,809,808,807,806,805,907,908,909,910,911,912,913,804,780,779,778,777,776,775,774,914,915,916,937,938,939,926,927,928,929,930,931,932,933,934,935,936)	NQ 42/NQ-HĐND huyện ngày 21/12/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng đường từ Tây Vinh đi Nhơn Mỹ; Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND huyện Tây Sơn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án	2023 CT
45	Tuyến Đường giao thông Tây Vinh - Cát Hiệp (đoạn qua xã Tây Vinh - Tây An)	DGT	1.66		1.66	LUA(1,27); Trong đó LUC(1,02); HNK(0,08); ONT(0,31)	1.27				Xã Tây An, xã Tây Vinh	xã Tây Vinh TBĐ 6(749,752,...); TBĐ 3, TBĐ 1 (...,32,33); Xã Tây An TBĐ 3, TBĐ 6, TBĐ 8 (thửa 698...), TBĐ 13(...,908), TBĐ 14	Quyết định số 4470/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND Huyện Tây Sơn về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025	2023 CT
b	**Đất thủy lợi**	**12**	**47.73**		**47.73**		**5.91**		**5.89**	**1.85**				
9	Hệ thống mương tiêu đồng Bà Ha, Tây Vinh	DTL	0.01		0.01	ONT(0,01)					Xã Tây Vinh	TBĐ 13 (46)	Quyết định số 5462/QĐ-UBND huyện ngày 29/8/2023 về việc thống nhất chủ trương đầu tư Hệ thống mương tiêu đồng Bà Ha, Tây Vinh	Năm 2024
c	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**4**	**2.74**		**2.74**		**0.56**			**0.18**				
d	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**4**	**0.70**	**0.17**	**0.53**		**0.30**							
4	Xây mới trạm y tế xã Tây Vinh	DYT	0.20		0.20	DGD(0,09); ONT(0,01); HNK(0,10)					Xã Tây Vinh	TBĐ 6(1140,1312,1236,1313,1750,1749)	Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025; Công văn số 3096/SYT-KHTC ngày 23/8/2023 của Sở Y tế về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024	Năm 2024
e	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**12**	**5.77**	**1.10**	**4.67**		**2.82**			**0.34**				
f	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**4**	**8.14**		**8.14**		**0.11**			**0.65**				
g	**Đất công trình năng lượng**	**5**	**3.53**		**3.53**		**0.69**		**0.71**	**0.45**				
h	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**	**1**	**11.00**		**11.00**				**11.00**					

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Trong đó:*				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	LUA	RPH	RSX	CSD				
i	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**1**	**7.01**	**7.01**										
k	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**3**	**6.30**		**6.30**					**2.54**				
2.1.3	**Đất ở tại nông thôn**	**26**	**167.88**		**167.89**		**80.54**		**1.41**	**9.70**				
16	Khu dân cư tại xã Tây Vinh	ONT	7.35		7.35	LUA(2,55); Trong đó: LUC(2,55); HNK(2,91); CLN(0,496); NTD(1,31); MNC(0,004); CSD(0,08)	2.55			0.08	Xã Tây Vinh	TBĐ10(344,343,342,341,340,339,338,337,336,335,334,300,332,333,217,218,219,220,221,222,223,1487,224,225,298,299,393,394,395,396,397,399,400,401,402,403,404,405,406,407,408,409,438,439,440,441,442,1523,548,545,443,444,445,446,1630,1631,1632,1633,1634,1635,1636,1637,1638,1639,1674,1675,1676,1677,1678,1678,1680); TBĐ 10 (290,293,296,351,352,353 354,387,388,389,390,391 392,452,453,454,455,456,457,458,459,460,461,462,463,464,517,1489,518,519,520,521,522,524,525,526,527,528,529,530,531,532,533,534,597,598,599,600,601,602,289,288,355,356,357,358,359,386,385,1507,384,383,; TBĐ 10: (1183,1184,1185,1186,1187, 1561,1228,1229,1230,1231,1232,1233,1234,1182,1236;1322;1284,1285,1286,1287,1288,1289,1320,1366,1367,1368,1323,1324); TBĐ10 (898;951,952,953,954,955,997,998,999,1000,1001,1002,1003,1021,1022,1023,1025,1027,1028,1029,1030,1031,1032,1033,1453,1072,1073,1074,1075,1076,1077,1078,1079,1458,1080,1081,1082,1083,1084,1085,1559,1560); TBĐ 10: (19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,73,74,75,76,77,78,79,80,81,1464,137,139); TBĐ 6 (1385,1386,13871388,1389,1390,1391,, 1528,1529,1530,1531,1532,1533, 1534; 1579,1580,1581,1582,1583, 1584; 1585, 1586, 1587, 1588; 1589, 1590,1343) 1698;1765,1660,1661,1662,1663, 1393,1394,1451,1452,1453,1454,1456, 1457,1458,1462,1470,1471, 1472,1473,1474,1475,1476,1477); TBĐ 10: (7,12,88); TBĐ 6: (1318,1233,1727,1319,1317,1316,1327,1328,1330,1333,1314,1336,1408,1326,1385,1324,1414,1349,1543,1544,1547,1548,1549,1550,1551,1552,1438,1439,1440,1404,1406,1787,1565,1691,1560,1561,1714,1718,1562,1563,1564,1715,1767,1407,1403,1401,1400,1728,1325; 1320,1321,1322,1323,1315,1205,1235,1234,1668,1395,1396,1397,1398,1399,1441,1442,1443,1444,1445,1446,1447,1448,1449,1732,1545,1546,1568,1567,1566); TBĐ6(270,271,272,273,274,275,276,277,278,279,280,281,1666,283,285,321,322,323,324,325,1683,326,327,328,329,330,380,381,382,383,384,1684,385,386,387,373,1731,374,375,376,377,378,379,419,420,421,422,423,424,425.) TBĐ 6(830,831,832,833,834,835,836,837,838,882,883,1704,884,885,970,969,968,967,966,965,1006,1007,1008,1909,1010,1735,1823,1092,1093, 1094,1095,1096,1136,1137,1138,1139,1140,1680,1681,1203,1204); TBĐ 11(335),TBĐ: 7(520; 522; 525);TBĐ: 10 (1647,131,1755,1781,1797); TBĐ: 6 (1807,1806,1816); TBĐ 9(86,105); TBĐ: 6(1342)	Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tây Vinh	2023 CT
17	Khu dân cư xã Tây Vinh	ONT	6.15		6.15	LUC(2,36); HNK(2,48); ONT(1,30); CSD(0,0019)	2.36			0.00	Xã Tây Vinh	TBĐ 10: (8); TBĐ 6: (886; 963-964,1011,1088-1091; 1141; 1142; 1202,1236-1238; 1309; 1310; 1312; 1313; 1337; 1338; 1749; 1750; 1786,1823)	Căn cứ Quyết định số 3713/QĐ-UBND, ngày 06/07/2022 của Chủ tịch UBND huyện Tây Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới xã Tây Vinh	Năm 2024
2.1.4	**Đất ở tại đô thị**	**7**	**57.89**		**57.89**		**36.84**			**0.78**				
2.1.5	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**1**	**0.47**	**0.47**										
2.2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**104**	**1,346.01**	**106.69**	**1,239.31**		**167.04**		**199.71**	**51.37**				
2.2.1	**Đất trồng lúa**	**10**	**279.95**		**279.95**		**145.00**			**23.21**				
2.2.2	**Đất trồng cây lâu năm**	**3**	**58.77**	**41.20**	**17.57**					**0.50**				
2.2.3	**Đất nông nghiệp khác**	**9**	**246.62**		**246.62**		**16.46**		**43.99**	**10.21**				

STT	Hạng mục	Mã loại đất QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		*Trong đó:*				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ (tờ bản đồ số, thửa số): trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ lập danh mục (Quy hoạch, Văn bản chủ trương, bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	LUA	RPH	RSX	CSD				
9	Dự án trồng trọt ứng dụng công nghệ cao	NKH	5.16		5.16	HNK(2.04); CLN(2.04); NTD(0,16); CSD(0,92)				0.92	Xã Tây Vinh	TBĐ 1: (48-60, 84, 91-93, 107, 110-112, 144, 146-149, 151, 152, 155, 156, 191-193, 228-231, 461); TBĐ 2 (50, 63-73, 86-90, 93, 103-105, 109, 111, 112, 122, 125)	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân	2023 CT
2.2.4	**Đất thương mại, dịch vụ**	**12**	**431.62**		**431.62**		**4.31**		**39.81**	**5.00**				
2.2.5	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**2**	**10.40**		**10.40**				**10.00**	**0.10**				
2.2.6	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**	**23**	**222.82**	**61.18**	**161.64**		**0.01**		**105.17**	**7.50**				
2.2.7	**Đất ở tại nông thôn**	**43**	**92.27**	**4.31**	**87.95**		**1.24**		**0.74**	**2.54**				
31	Đất chuyển mục đích đất vườn, ao trên cùng 1 thửa đất có nhà ở sang đất ở	ONT	0.90		0.90	HNK(0,90)					Xã Tây Vinh	TBĐ 1 (145, 186); TBĐ 3 (258); TBĐ 5 (363, 411); TBĐ 6 (1615, 1236, 964, 1434, 1272); TBĐ 7 (1445, 1232, 1359, 1581, 1278, 1281, 1429, 1425, 1204, 419, 1348); TBĐ 9 (171, 73); TBĐ 10 (119, 241, 1297, 12, 845); TBĐ 11 (787); TBĐ 13 (47, 291); TBĐ 10 (cũ: 5) (1370 (cũ: 1158).	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân	2023 CT
38	Đất chuyển mục đích đất xen kẹt, đất vườn, ao trên cùng 1 thửa đất có nhà ở sang đất ở	ONT	0.86		0.86	HNK(0,86)					Xã Tây Vinh	TBĐ 1: (501); TBĐ 3: (1357, 1030, 260, 319, 315, 261); TBĐ 5: (293, 462); TBĐ 6: (1421, 1553, 1570, 1873, 1614, 1863, 1874); TBĐ 7: (1572, 1558, 1571,1362, 1127,1557, 1377, 1001); TBĐ 9: (36); TBĐ 10: (1447, 1840, 267, 6, 118, 88); TBĐ 11: (376); TBĐ 13: (102, 243, 242)	Nhu cầu hộ gia đình, cá nhân	Năm 2024
39	Chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0.07		0.07	HNK(0,07)					Xã Tây Vinh	TBĐ 6: 1342		Năm 2024
40	Chuyển mục đích đất ở xen kẹt trong khu dân cư	ONT	1.26		1.26	LUC(0,32); HNK(0,05); CSD(0,89)	0.32			0.89	Xã Tây Vinh	TBĐ 2(129,135,136,134); TBĐ 4(20,441,445,19,34,35)		Năm 2024
41	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	0.54		0.54	LUA(0,02); HNK(0,09); CLN(0,21); ONT(0,09); CSD(0,13)	0.02			0.13	Xã Tây Vinh	TBĐ 1: (197, 231); TBĐ 3: (109, 1352, 1354); TBĐ 5: (330, 558); TBĐ 6: (503); TBĐ 7: (304, 534, 1538 536, 416); TBĐ 9: (153, 1207); TBĐ 10: (1525); TBĐ 12: (706,707,803).		Năm 2024
2.2.8	**Đất ở tại đô thị**	**2**	**3.56**		**3.56**		**0.03**			**2.31**				
2.3	**Các khu vực sử dụng đất khác**	**21**	**88.09**	**88.09**										
13	Khu dân cư xã Tây Vinh	ONT	0.27	0.27		ONT					Xã Tây Vinh	Tờ bản đồ số 7 (1585-1595); tờ bản đồ số 7 (1755;1781;1797)	Thực hiện đấu giá, giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	Năm 2024
	Tổng	**281**	**2,443.64**	**226.82**	**2,216.82**		**445.42**		**257.65**	**91.72**				